

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/DS-PT
Ngày 19 - 3 - 2018
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lực.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Bích Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2017/TLPT- DS, ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án số 28/2017/DSST ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T, gồm:

1. Ông Kim S, sinh năm 1940 (chết);
2. Ông Chung S1, sinh năm 1947 (có mặt);
3. Ông Kim L, sinh năm 1941 (có mặt);
4. Ông Sơn K, sinh năm 1956 (có mặt);
5. Ông Sơn R, sinh năm 1958 (có mặt);
6. Bà Thạch Thị Sa P, sinh năm 1950 (có mặt);
7. Ông Kim C, sinh năm 1936 (vắng mặt);
8. Ông Sơn Út C, sinh năm 1958 (chết);
9. Bà Kiên Thị Huỳnh N, sinh năm 1957 (vắng mặt);
10. Ông Thạch R1, sinh năm 1956 (vắng mặt);
11. Ông Sơn K, sinh năm 1955 (vắng mặt);
12. Ông Sơn R2, sinh năm 1970 (vắng mặt);
13. Ông Sơn K1, sinh năm 1951 (vắng mặt);

14. Ông Thạch X, sinh năm 1955 (vắng mặt);
15. Bà Thạch Thị D, sinh năm 1954 (vắng mặt);
16. Bà Thạch Thị C, sinh năm 1949 (vắng mặt);
17. Bà Thạch Thị R3, sinh năm 1968 (vắng mặt);
18. Bà Thạch Thị C1, sinh năm 1967 (vắng mặt);
19. Bà Kim Thị D1, sinh năm 1955 (vắng mặt);
20. Bà Trần Thị R, sinh năm 1960 (vắng mặt);
21. Ông Sơn L, sinh năm 1966 (vắng mặt);
22. Ông Kim T, sinh năm 1971 (vắng mặt);
23. Bà Thạch Thị Oanh T1, sinh năm 1952 (vắng mặt);
24. Bà Dương Thị D2, sinh năm 1943 (vắng mặt);
25. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1967 (vắng mặt);
26. Bà Sơn Thị A, sinh năm 1956 (vắng mặt);
27. Ông Huỳnh S, sinh năm 1930 (vắng mặt);
28. Bà Thạch Thị S1, sinh năm 1959 (vắng mặt);
29. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1953 (vắng mặt)
30. Ông Kim P1, sinh năm 1964 (vắng mặt)
31. Ông Thạch S2, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm 1, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

32. Ông Sơn R4, sinh năm 1962 (vắng mặt);
33. Ông Thạch M, sinh năm 1979 (vắng mặt);
34. Bà Tiêu Ánh N, sinh năm 1956 (vắng mặt);
35. Bà Thạch Thị Sa P1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 7, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của ông Kim C, bà Kiên Thị Huỳnh N, ông Thạch R1, ông Sơn K, ông Sơn R2, ông Sơn K, ông Thạch X, bà Thạch Thị D, bà Thạch Thị C, bà Thạch Thị R3, bà Thạch Thị C1, bà Kim Thị D4, bà Trần Thị R, ông Sơn L, ông Kim T, bà Thạch Thị Oanh T1, bà Dương Thị D2, bà Huỳnh Thị H, bà Sơn Thị A, ông Huỳnh S, bà Thạch Thị S1, bà Trần Thị H1, ông Kim P, ông Thạch S2, ông Sơn R4, ông Thạch M, bà Tiêu Ánh N, bà Thạch Thị Sa P1:

- Ông Chung S1, sinh năm 1947 (có mặt);
- Ông Kim L, sinh năm 1941 (có mặt);
- Ông Sơn K, sinh năm 1956 (có mặt);
- Ông Sơn R, sinh năm 1958 (có mặt);
- Bà Thạch Thị Sa P, sinh năm 1950 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm M, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2016).

- *Bị đơn:* Anh Ngô Mỹ T, sinh năm 1964 (có mặt);

Chị Thạch Thị Ngọc H, sinh năm 1973 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người phiên dịch:* Ông Thạch V; nơi công tác: Trường Trung cấp Pali-Khmer tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Tại đơn khởi kiện ngày 18/8/2014, đơn xin thay đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 21/9/2017 của nguyên đơn và quá trình giải quyết vụ án ông Chung S1, ông Kim L, ông Sơn K, ông Sơn R và bà Thạch Thị Sa P là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T có diện tích đất 231,5m², thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Đây là đất của tập thể dân cư ở khóm M và khóm B, phường C, thành phố T tự hợp công, hợp sức để cúng bái theo phong tục từ xưa đến nay.

Năm 1996, do vợ chồng anh T và chị H không có đất để sử dụng, bà Thạch Thị D là mẹ ruột của chị H (mẹ vợ anh T) đến hỏi ông Chung H là Chủ trì, ông Kim S là Phó Chủ trì xin cho anh T và chị H mượn một phần đất của Miếu để cất chòi sửa xe đạp, có làm giấy cam kết không được cất nhà ở. Quá trình sử dụng đất, do anh T, chị H tự ý cất nhà ở nên tập thể dân cư không đồng ý, Chủ trì Miếu có yêu cầu anh T, chị H phải tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất cho tập thể Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T, nhưng anh T, chị H không đồng ý trả đất mà cho rằng đất Miếu là đất ông bà để lại, nên xin được tiếp tục sử dụng. Lúc đó, tập thể dân cư có nhờ đến chính quyền ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh giải quyết nhưng không thành.

Đến năm 2000, Ủy ban nhân dân xã L tiến hành hòa giải, tập thể Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T đồng ý cho anh T ở thêm 01 năm nữa, nhưng bà D và anh T xin được ở thêm 05 năm sẽ di dời nhà trả lại đất. Sau đó, bà D mua miếng đất giáp ranh với đất Miếu và đã cất nhà cho vợ chồng anh T, chị H sử dụng. Nhưng đất Miếu vợ chồng anh T, chị H vẫn làm nơi sửa xe, không chịu trả đất.

Do chia tách địa giới hành chính, phần đất Miếu T hiện nay thuộc phường C, thành phố T. Năm 2009, Ủy ban nhân dân phường C tiến hành hòa giải có đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố T, Thanh tra thành phố T và Địa chính thành phố T, mời đủ mặt tập thể Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T hòa giải tại phường, tại chùa rất nhiều lần nhưng vợ chồng anh T, chị H cũng không đồng ý trả đất. Nay Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T, chị H phải tháo dỡ, di dời căn nhà trả lại cho Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T diện tích đất như Tòa án đã thẩm định là 26m², thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh để sử dụng vào mục đích thờ phụng.

** Bị đơn anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H trình bày:*

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại làm đất Miếu. Năm 1995, mẹ anh chị là bà Thạch Thị D có đến xin ông Chung H lúc đó là Chủ trì Miếu cho gia đình anh chị cất chòi sửa xe đạp tạm sống qua ngày với diện tích ngang 4,5m, dài 15m, hiện nay anh chị đã thu gọn lại chỉ còn diện tích ngang

phía trước giáp lộ 2,9m, ngang phía sau 1,8m, chiều dài là 12m. Nay Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T khởi kiện yêu cầu trả đất, anh chị không đồng ý.

Tại bản án số 28/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã xử đã xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91; 143; 144; 147; 155; 156; 157; 158; 165; 166; 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng các Điều 220; 255; 256 Bộ luật dân sự năm 2015; áp dụng các Điều 100; 202; 203 Luật đất đai năm 2013; áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về lệ phí, án phí Tòa án; áp dụng Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T. Công nhận phần đất diện tích đất 26m² đang tranh chấp nằm một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là của Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T.

- Buộc anh Ngô Mỹ T, chị Thạch Thị Ngọc H tháo dỡ, di dời căn nhà có kết cấu khung cột gỗ tạp, đòn tay tre, mái tôn - lá, vách tường - lá, nền gạch tàu lót xi măng trả cho Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T diện tích đất 26m², thuộc một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (*theo sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 350/CNVPĐKĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T*). Đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đường Nguyễn Chí T số đo 2,89m;
- + Hướng Tây giáp thửa số 90 có số đo 2,66m;
- + Hướng Nam giáp thửa số 90 có số đo 9,76m;
- + Hướng Bắc giáp thửa số 79 có số đo 9,18m;

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý hỗ trợ tiền di dời căn nhà trên đất cho hộ anh Ngô Mỹ T bằng 2.000.000 đồng.

- Về chi phí bồi thường tài sản bị thiệt hại do di dời, tiền sang lấp, tôn tạo mặt bằng: Do anh T, chị H không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định và định giá và cung cấp thông tin, án phí, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2017 bị đơn anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận cho anh chị được sử dụng diện tích đất 26m² thuộc một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ý kiến của anh T, chị H xin được tiếp tục sử dụng đất đến hết đời anh T thì sẽ trả lại đất.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T và chị H thừa nhận diện tích đất 26m² anh chị đang sử dụng để làm nơi sửa xe là đất mượn của Miếu T. Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả đất là có căn cứ. Tuy nhiên nguyên đơn khởi kiện ban đầu đòi bị đơn trả đất có chiều ngang 2,9m, chiều dài 12m, tổng diện tích chung 34,8m², nhưng sau khi thẩm định nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả diện tích đất thực tế đang sử dụng là 26m², Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích cho nguyên đơn để rút bớt yêu cầu khởi kiện và đình chỉ giải quyết phần diện tích đất bị giảm so với đơn khởi kiện ban đầu là thiếu sót. Đây là vụ kiện không có giá ngạch, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu án phí có giá ngạch là không đúng.

Từ những phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa án sơ thẩm về phần án phí theo hướng buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch; nhận định rút kinh nghiệm và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về diện tích đất bị giảm so với đơn khởi kiện ban đầu là 8,8m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Công văn số 350/CNVPĐKĐĐ ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm, lời khai của bà Thạch Thị D, lời khai của đại diện nguyên đơn và lời khai của bị đơn đều xác định diện tích đất 26m² đang do vợ chồng anh T, chị H sử dụng làm nơi sửa xe nằm một phần trong thửa đất số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là đất Miếu T.

[2] Năm 1996, bà Thạch Thị D là mẹ ruột chị H (mẹ vợ anh T) đến hỏi đại diện Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T lúc đó là ông Chung H và ông Kim S cho anh T và chị H mượn đất để cất chòi cho sửa xe đạp. Hiện nay, anh T chị H đã có đất thuộc thửa số 79, liền kề với đất Miếu T và đã làm nhà để sử dụng.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tình tiết trên, nhận định đất tranh chấp là của Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T đã cho bị đơn mượn. Nay bị đơn đã có đất làm nhà ở và có điều kiện sửa xe trong phần đất của mình, nhưng không chịu trả đất, từ đó xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn đi đòi tài sản trả diện tích đất 26m² cho nguyên đơn là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bị đơn không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Bị đơn xác nhận quá trình sử dụng đất của nguyên đơn để làm nghề sửa xe có thu nhập ổn định, nên không yêu cầu nguyên đơn bồi thường bất cứ khoản tiền nào. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự tự nguyện của nguyên đơn ghi nhận nguyên đơn hỗ trợ cho bị đơn 2.000.000đ tiền di dời tài sản là có lý, có tình.

[5] Nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả đất đã cho mượn, án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản là đúng, nhưng buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị sửa án sơ thẩm về án phí là có căn cứ.

[6] Nguyên đơn khởi kiện ban đầu đòi bị đơn trả diện tích đất chiều ngang 2,9m, chiều dài 12m, tổng diện tích chung 34,8m², nhưng trong quá trình tố tụng nguyên đơn thay đổi yêu cầu chỉ đòi bị đơn trả diện tích đất 26m². Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ trong bản án phần đương sự rút bớt yêu cầu khởi kiện. Thiếu sót này là vi phạm pháp luật tố tụng, nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm để tránh sai lầm tương tự như ý kiến đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa.

[7] Do kháng cáo không được Tòa phúc thẩm chấp nhận, nên anh Tân và chị Hồng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H. Giữ nguyên bản án số 28/2017/DS-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh về nội dung, sửa về án phí.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 144, 147, 157, 158, 165, 166 và khoản 2 điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 220; 255; 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử 8,8m² đất do đại diện nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T. Công nhận diện tích đất 26m² thuộc một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là của Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T.

- Buộc anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H phải tháo dỡ, di dời căn nhà có kết cấu khung cột gỗ tạp, đòn tay tre, mái tôn - lá, vách tường - lá, nền gạch tàu lót xi măng trả cho Cộng đồng dân cư lập ra Miếu ông Tà bà Tra diện tích đất 26m², thuộc một phần trong thửa đất số 90, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại

khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (theo Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 350/CNVPĐKBĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T). Đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đường Nguyễn Chí T số đo 2,89m;
- + Hướng Tây giáp thửa số 90 có số đo 2,66m;
- + Hướng Nam giáp thửa số 90 có số đo 9,76m;
- + Hướng Bắc giáp thửa số 79 có số đo 9,18m;

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền di dời tài sản trên đất.

- Về chi phí bồi thường tài sản bị thiệt hại do di dời, tiền sang lấp, tôn tạo mặt bằng: Do anh T, chị H không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Về chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin: Tổng cộng là 2.577.000đ (hai triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Buộc anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H phải chịu toàn bộ.

Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T không phải chịu. Hoàn trả cho Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T 9.000.000đ (chín triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin đã nộp, trong đó nhận tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh 6.423.000đ (sáu triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng), nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh 2.577.000đ (hai triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) sau khi thu được của anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H.

- Về án phí: Buộc anh Ngô Mỹ T và chị Thạch Thị Ngọc H phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Anh T và chị H đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012508 ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Anh T và chị H phải nộp thêm 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Cộng đồng dân cư lập ra Miếu T số tiền 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) do đại diện nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007015 ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố Trà Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực